

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

Bản án số: 586/2024/HC-PT

Ngày 25 - 10 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v khởi kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản

lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến và bà Vi Thị Tuyết Minh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 360/2024/TLPT-HC, ngày 07 tháng 8 năm 2024 về “*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11306/QĐ-PT ngày 09/10/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Ông Lê Hồng V, sinh năm 1962, có mặt;

Địa chỉ: Phố D, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đặng Văn C và bà Hoàng Thị Hương G, Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

* **Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Số C Đại lộ L, phường L, thành phố T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T, chức vụ: Chủ tịch UBND;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh C1, chức vụ: Chủ tịch UBND;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Mai K, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T;

Địa chỉ: Phường L, thành phố T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Sỹ N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1971, có mặt;

Địa chỉ: Phố D, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

** Người kháng cáo:* Ông Lê Hồng V, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Gia đình ông Lê Hồng V là chủ sử dụng lô đất thổ cư tại thôn F xã H huyện H tỉnh Thanh Hóa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số AK 251402 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 03/8/2007, thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, diện tích là 100m² cho ông Lê Hồng V, bà Lê Thị N1.

Ngoài diện tích đất thổ cư nêu trên, gia đình ông V quản lý, sử dụng 1.400m² đất công ích thuê của xã L, và gần 2.000m² đất khai hoang có thời điểm sử dụng trước năm 1980. Cụ thể: Bố ông V đã quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên từ cuối năm 1970, sau đó để lại cho vợ chồng ông V canh tác. Năm 2002, vợ chồng ông phá dỡ căn nhà ngói của ông bà và xây dựng căn nhà gác xép (02 tầng). Năm 2013, sửa lại căn nhà gác xép để ở đến nay.

Đặc điểm của lô đất trên như sau: Phía Đông giáp xã H; phía Tây giáp thửa đất nhà ông K1, bà T1; phía Nam giáp thửa đất 89 (ao thuê của xã); phía Bắc giáp nương tiêu.

Cuối năm 2022, gia đình được chính quyền địa phương thông báo một phần diện tích đất của gia đình bị thu hồi để thực hiện dự án Khu đô thị mới tại các xã H, H, thành phố T. Gia đình hoàn toàn ủng hộ chủ trương thu hồi của Nhà nước. Tuy nhiên, sau khi nhận Quyết định số 6031/QĐ - UBND ngày 30/6/2023 Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất và Dự toán bồi thường của Hội đồng bồi thường GPMB UBND thành phố T, ông thấy quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của UBND thành phố T không phù hợp với quy định pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông. Vì vậy, ông Lê Hồng V đã

khieu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T. Ngày 05/4/2023, ông nhận Công văn số 1778/UBND -TNMT của UBND thành phố T về việc trả lời đơn thư khiếu nại của ông. Không đồng ý với nội dung trong Công văn số 1778 ông có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T, và nhận được Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 3698/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh T, ông không đồng ý đối với Quyết định số 3698 vì những căn cứ sau:

Toàn bộ diện tích đất tại thôn F, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa do gia đình ông đã quản lý, sử dụng ở ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 18/12/1980. Trong quá trình sinh sống, gia đình ông đã làm nhà và được cấp 02 GCNQSD đất gồm: 01 GCNQSD đất mang tên Lê Hồng V, diện tích 200m² (gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông K1, bà T1 là 100m²), và 01 GCNQSD đất mang tên Lê Hồng Q (em trai ông V). Do sai sót trong quá trình kê khai và đo đạc nên toàn bộ diện tích sử dụng đất của gia đình là 2.000m² không được đưa vào GCNQSD đất cho gia đình ông. Vì vậy, UBND huyện H mới cấp thiếu diện tích đất trong GCNQSD đất. Hơn nữa, toàn bộ diện tích đất ở, đất thuê của xã, đất khai hoang là cùng 01 thửa, gia đình đã quản lý sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước năm 1980. Căn cứ vào thời điểm sử dụng đất, ông cho rằng toàn bộ diện tích khoảng 2.000m² đất của gia đình ông là đất hoang, đủ điều kiện được công nhận là đất ở và được bồi thường với giá đất ở khi thu hồi theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 12 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với phần diện tích đất 1.208m² mà gia đình ông đang khiếu nại, Bản đồ 299 TTg của xã H vẽ năm 1985, sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, xứ đồng: Lò gạch, loại đất: Hoang (ký hiệu H); hồ sơ địa chính phường L lập năm 1995 (Bản đồ 364), sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng đất, loại đất (Ao). Như vậy, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều ghi nhận loại đất mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng là loại đất hoang hóa, không có người sử dụng.

Quyết định số 6031/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T nêu rõ ý kiến của nguyên lãnh đạo, cán bộ xã, Hợp tác xã nông nghiệp xã H thời kỳ 1965 - 2014: Khoảng năm 1993-1994, hộ ông Lê Hồng B (bố đẻ ông V) có khai hoang để trồng rau muống...sau đó, ông V làm nhà ở tạm trên đường bờ kè liền kề với khu đất ao, hộc...

Như vậy, chính quyền địa phương đã công nhận về diện tích đất 1.208m² do gia đình ông quản lý, sử dụng, không phải đất UBND phường L quản lý từ năm 1993-1994 cho đến nay (vì không có giấy tờ chứng minh việc UBND phường L cho gia đình tôi thuê, khoán...vv). Diện tích đất hoang hóa (không chủ) khoảng 2.000m² do hộ ông Lê Hồng B khai hoang để trồng rau muống. Sau đó, khoảng năm 1980 làm nhà kè, ông Bộc P đi để xây dựng nhà ngói. Đến năm 2002, ông V phá nhà ngói của ông bà để xây dựng căn nhà gác lửng trên diện tích đất hoang hóa này.

UBND phường L không lấy ý kiến khu dân cư theo trình tự và lập phiếu lấy ý kiến khu dân cư theo mẫu số 05/ĐK kèm theo Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; xác định tình trạng tranh chấp đất đai là không đúng quy định của khoản 4, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; chưa làm rõ các nội dung nêu trên,

nhưng vôi vàng kết luận là đất lúa kém hiệu quả (H, A) không sản xuất được và đất do UBND xã quản lý là không có cơ sở.

UBND thành phố T và UBND tỉnh T kết luận phần diện tích 1.208m² đất nuôi trồng thủy sản ông đang khiếu nại là đất do UBND phường L quản lý (đã cho thuê thầu, thu tiền sản ao từ trước năm 2003), có vị trí và ranh giới độc lập với thửa đất ở đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất ở, không được bồi thường về đất theo quy định là không đúng. Vì UBND thành phố T và UBND tỉnh T đang cho rằng diện tích đất khai hoang của gia đình ông nằm trong phần diện tích đất công ích của UBND xã H đang cho gia đình ông thuê khoán. Việc kết luận này là không chính xác, quá trình gia đình ông V thuê đất từ năm 2003 chỉ với diện tích 1.400m² có ký lại nhiều lần hợp đồng thuê khoán. Hơn nữa, diện tích 1.400m² khi cho gia đình ông thuê, UBND xã L đã chỉ mốc giới, nêu rõ vị trí tiếp giáp trong Hợp đồng thuê khoán cho gia đình ông trước khi thuê. Diện tích đất hoang hóa khoảng 2.000m² không nằm trong diện tích đất gia đình ông thuê của xã L (1.400m²).

Công văn số 1778/UBND ngày 5/4/2023 của UBND thành phố T; và Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T không giải quyết các nội dung trong đơn thư khiếu nại của ông như sau:

- Về đất trang trại gia đình ông thuê của UBND xã H 1.400m²: Năm 1977, UBND xã H giao diện tích khoảng 1.400m² đất tại khu ao, thôn F, xã H, thành phố T cho Hợp tác xã Nông nghiệp lấy đất làm gạch (bố đẻ tôi ông Lê Hồng B là tổ trưởng tổ sản xuất gạch). Do việc sản xuất gạch không hiệu quả, đến năm 1983, UBND xã giao lại diện tích đất thầu khoán nêu trên cho bố ông V để trồng rau muống. Năm 1990, gia đình ông tiếp tục thuê đất trả tiền hàng năm đối với diện tích đất nêu trên của UBND xã H. Theo đó, cứ 05 năm, ông ký lại hợp đồng thuê đất công ích (đất ao), mục đích sử dụng đất: Nuôi trồng thủy sản.

Gia đình ông quản lý, sử dụng diện tích đất khoán từ năm 1983 đến nay, nộp tiền thuê đất hàng năm đầy đủ cho nhà nước. Quá trình thuê đất, UBND xã H chỉ giao cho gia đình ông thuê khoán diện tích 1.400m² theo hợp đồng. Diện tích đất nằm ngoài hợp đồng thuê khoán gia đình khai hoang mà có. Giả sử là đất của UBND phường H quản lý, tại sao không giao toàn bộ diện tích đất (khoảng 2.808m²) cho gia đình ông được thuê. Hơn nữa, trong hồ sơ nguồn gốc đất lại không ghi tên người sử dụng đất. Việc UBND phường L tự nhận diện tích đất ngoài 1.408m² là đất của công ích xã là không có căn cứ.

Khi ký hợp đồng thuê đất với UBND xã, gia đình đã đầu tư xây dựng nhà kho, chuồng mái trên ao, tường rào, bờ ao, xây trát bờ ao bằng đá, móng ao, bể cá, cống thoát nước... để phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản, nuôi cá. Từ năm 1990 đến nay, gia đình đã thuê máy đào ao, san lấp mặt bằng, cải tạo đất, thuê người chăm bón đất để trồng cây lâu năm và cây ăn quả, nuôi thủy sản...nên ông không đồng ý về giá đền bù tài sản trên đất và những chính sách hỗ trợ, bồi thường khác. Cụ thể:

* Về chính sách bồi thường công trình trên đất, cây cối và vật nuôi trên đất.

Tại Quyết định số 6031/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T ngày 30/6/2023 không giải quyết cho gia đình ông về chính sách bồi thường công trình trên đất, cây cối và vật nuôi trên đất.

Công văn số 1178/UBND - TNMT của UBND thành phố T, có nội dung Hội đồng bồi thường GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông V đơn giá bồi thường về tài sản vật kiến trúc, hỗ trợ về cây cối, vật nuôi áp dụng hệ số 1,0, trình thẩm định phê duyệt theo quy định là không đúng. Theo Dự toán bồi thường của Hội đồng BT GPMB - UBND thành phố T (kèm theo Thông báo số 483/TB-HĐBT ngày 12/8/2022) thì đơn giá bồi thường, về tài sản vật kiến trúc, hỗ trợ về cây cối, vật nuôi UBND thành phố T chỉ áp dụng hệ số 0,7 (có bản dự toán kèm theo). Đề nghị Hội đồng GPMB thành phố T áp dụng giá mới (hệ số 1,0) theo Bảng giá tại Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với công trình xây dựng trên đất và hỗ trợ về cây cối, vật nuôi; và theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021). Nhưng UBND thành phố T và UBND tỉnh T không trả lời cho gia đình ông về nội dung khiếu nại này.

* Về chính sách hỗ trợ, bồi thường khác:

- Bồi thường chi phí di chuyển: Trong Quyết định số 6031/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T ngày 30/6/2023, không giải quyết cho gia đình ông về chi phí di chuyển mà gia đình tôi đang khiếu nại, theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai 2013. Hiện tại, gia đình ông đang trồng các loại cây ăn quả như xoài, vú sữa, măng cầu, bưởi...

- Hỗ trợ ổn định đời sống xã hội: Gia đình ông nhận khoán thầu, chủ yếu sinh sống nhờ nguồn thu nhập từ việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá, trồng trọt và không có bất kỳ công việc nào khác để tăng thêm thu nhập. Nhưng nội dung trong Công văn số 1778/UBND-TNMT của UBND thành phố T, và Quyết định số 3698 của Chủ tịch UBND tỉnh T không giải quyết cho gia đình ông về hỗ trợ đời sống xã hội theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi bị nhà nước thu hồi đất:

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp: Công văn số 1778/UBND-TNMT của UBND thành phố T, và Quyết định số 3698 của Chủ tịch UBND tỉnh T không xem xét, giải quyết hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho gia đình ông theo quy định tại khoản 1, Điều 20, Nghị định số 47/2014.

- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất: Quá trình thuê đất để xây dựng trang trại, gia đình ông đã tốn nhiều công sức, chi phí để đào ao, san lấp mặt bằng, cải tạo đất, chăm bón, trồng cây lâu năm và cây ăn quả.... Tuy nhiên, Ban giải phóng MB UBND thành phố T lập dự toán bồi thường không có mục bồi thường chi phí đầu tư về đất cho gia đình ông là trái quy định của pháp luật. Việc xây dựng trang trại, do gia đình ông tự đào ao, san lấp, chăm bón... nên không có bất kỳ hóa đơn, chứng từ nào để cung cấp .

Từ những lý do nêu trên, ông khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V - Phố D, phường L, thành phố T.

- Hủy Quyết định số 6031/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V - Phố D, phường L, thành phố T.

- Hủy Công văn số 1778/UBND-TNMT ngày 05/4/2023 của UBND thành phố T về việc giải quyết đơn của công dân Lê Hồng V.

- Buộc UBND thành phố T ban hành quyết định thu hồi đất mới, trong đó xác định đất thu hồi của gia đình ông có diện tích 1.208m² là đất ở. Trước khi bị thu hồi có cây cối, bờ ao trong ngoài, nuôi cá, hàng rào.

- Hủy một phần phương án bồi thường ngày 12/8/2022 của UBND thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho gia đình ông Lê Hồng V. Buộc UBND thành phố T lập dự toán bồi thường mới đối với tài sản trên diện tích đất 1.400m² gia đình ông thuê khoán của xã L như sau:

+ Lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thu hồi là khoảng 1.208m² đất hoang hóa do gia đình ông đang quản lý, sử dụng có thời điểm sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 cho đến nay.

+ Áp giá 1.0 đối với bồi thường tài sản, công trình trên đất, cây cối và vật nuôi trên đất.

+ Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, vật kiến trúc trên đất cây cối, vật nuôi: 10.000.000đ (mười triệu đồng);

+ Hỗ trợ ổn định đời sống 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

+ Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

+ Bồi thường chi phí đầu tư, cải tạo, san lấp đất... khi Nhà nước thu hồi 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại phiên toà sơ thẩm, người khởi kiện bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện: Hủy một phần Quyết định số 12020/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 2) cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại phường L thực hiện dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, thành phố T (phần của hộ ông Lê Hồng V STT: 17; tổng số tiền 272.587.000đ gồm hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc và bồi thường hỗ trợ cây trồng, vật nuôi).

Người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố T trình bày:

Thực hiện Dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, UBND thành phố T thu hồi thửa đất của gia đình ông Lê Hồng V để thực hiện dự án với diện tích 1.208m².

- Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Theo hồ sơ địa chính xã H (nay là phường L) lập năm 1985 (bản đồ 299): Khu đất ông Lê Hồng V đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 03, diện tích nguyên thửa 5.740,0m²; sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, xứ đồng: Lò gạch, loại đất: Hoang (ký hiệu: H), diện tích: 4.970m². Theo hồ sơ địa chính xã H (nay là phường L) lập năm 1995 (Bản đồ 364): Khu đất ông Lê Hồng V đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 3.603m²; sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, loại đất (A). Theo trích đo hiện trạng: Khu đất ông Lê Hồng V đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 198, 205, tờ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022, được Sở T2 phê duyệt ngày 17/01/2022, tổng diện tích là 3.307m²; loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN).

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Theo báo cáo của UBND phường L: Phần diện tích đất 1.208m² hộ ông Lê Hồng V đang khiếu nại: Trên hồ sơ địa chính phường L lập năm 1985 (Bản đồ 299), sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, xứ đồng: Lò gạch, loại đất: Hoang (ký hiệu: H); Hồ sơ địa chính phường L lập năm 1995 (Bản đồ 364), sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, loại đất (ao). Khu đất này, trước đây do Hợp tác xã nông nghiệp lấy đất làm gạch tạo thành ao, hộc, khó sản xuất, canh tác nên Nhà nước không giao đất cho hộ gia đình, cá nhân nào. Đến trước năm 1990, các hộ gia đình sinh sống liền kề ra cải tạo, trồng rau, canh tác, sản xuất, trong đó có ông Lê Hồng B (bố đẻ ông V). UBND phường L xác định đất chưa được Nhà nước giao, cấp cho hộ gia đình, cá nhân nào; toàn bộ phần diện tích thửa đất 281 là đất do UBND phường quản lý, đã cho thuê thầu, thu hoa lợi (thu tiền sản ao) từ trước năm 2003. Hợp đồng thuê thầu thể hiện: Phía Đông Bắc giáp nhà dân, phía Tây Nam giáp ao UBND xã, phía Đông Nam giáp mương Hoàng Quang, phía Tây Bắc giáp ao UBND là ranh giới của toàn bộ khu đất ao ông V đang sử dụng, trong đó có phần diện tích đất ông V đang khiếu nại, việc ký hợp đồng từ năm 2010 đến nay ghi diện tích 1.400m² là chưa chính xác về diện tích của toàn bộ thửa đất.

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất và hồ sơ có liên quan:

Về đất ở: Ông Lê Hồng V được Nhà nước giao đất có thu tiền 200m² đất ở; quá trình sử dụng, năm 2007, ông V chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn K1 một phần đất với diện tích 100m² đất ở. Hộ ông Nguyễn Văn K1 đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất ngày 03/8/2007, sổ vào sổ cấp GCN: H01330, diện tích 100m² đất ở. Phần đất còn lại hộ ông Lê Hồng V đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất, sổ vào sổ GCN: H 01329, ngày 03/8/2007, diện tích 100m² đất ở, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Hồ sơ thuê thầu đất nông nghiệp: Theo danh sách nhận thầu ao năm 2003 xã H: Ông Lê Hồng V nhận thầu ao, diện tích 1.600m², số thóc/năm là 120 kg, tương ứng số tiền 204.000đ; các Phiếu thu tiền ngày 23/3/2005, 16/12/2005 thể hiện việc ông Lê Hồng V nộp tiền sản ao các năm 2004, 2005 cho UBND xã H.

Theo Hợp đồng số 06/2010 lập ngày 19/01/2010: Đất thuê tại vị trí thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.400m².

Theo Hợp đồng số 15/HĐTĐ lập ngày 15/03/2016: Đất thuê tại thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.400m². Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã H lập năm 1995.

Theo Hợp đồng số 01-2020/UBND-HĐTĐ lập ngày 01/01/2020, diện tích 1.400m². Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo thửa đất số 281, 282 tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã H lập năm 1995. Vị trí thuê đất: Phía Đông Bắc giáp nhà dân, phía Tây Nam giáp ao UBND xã, phía Đông Nam giáp nương Hoàng Quang, phía Tây Bắc giáp ao UBND xã.

Như vậy, khu đất ông Lê Hồng V đang sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản (ao), đã được Nhà nước đưa vào quản lý từ trước năm 2003 (thể hiện tại các phiếu thu sản ao của UBND xã H và danh sách thu tiền, diện tích thuê thầu qua các năm có sự biến động). Vị trí ranh giới thửa đất thuê theo hợp đồng là toàn bộ phần diện tích ông Lê Hồng V đang sử dụng nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 198, 205, tờ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022.

- Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng:

Ngày 23/11/2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 12019/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do UBND phường L đang quản lý (đợt 2) để tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, thành phố T; trong đó, thu hồi 1.192m² đất tại thửa đất số 198 và 1.616m² đất tại thửa đất 205, tờ bản đồ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022, tương ứng với thửa 281, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995, thuộc quỹ đất do UBND phường L quản lý (trong đó có phần diện tích 1.208m² ông Lê Hồng V đang khiếu nại); và Quyết định số 12020/QĐ-UBND ngày 23/11/2022, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 2) cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại phường L thực hiện Dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, thành phố T; trong đó, hộ ông Lê Hồng V được phê duyệt tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 272.587.000 đồng, cụ thể: Tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản vật kiến trúc: 212.064.000 đồng; tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi: 60.523.000 đồng. Hộ ông Lê Hồng V không được bồi thường về đất.

Như vậy, khu đất ông Lê Hồng V đang khiếu nại được UBND phường L xác định là đất đã được UBND phường quản lý, cho thuê thầu, thu hoa lợi từ trước năm 2003; vị trí, ranh giới, giáp ranh trong hợp đồng thuê thầu là ranh giới của toàn bộ khu đất ao ông Lê Hồng V đang sử dụng nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 198, 205, tờ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022, trong đó có phần diện tích đất 1.208m² ông Lê Hồng V đang khiếu nại.

Phần diện tích đất ở của ông Lê Hồng V được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, có ranh giới độc lập với phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại tại thửa 281, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã H năm 1995 không bị ảnh hưởng của dự án không phải thu hồi.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 76, Luật Đất đai năm 2013 thì việc ông Lê Hồng V đề nghị được bồi thường diện tích 1.208m² là đất vườn ao cùng

thửa với thửa đất ở là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, bác nội dung đơn khởi kiện của ông Lê Hồng V.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày:

Thông tin về nội dung khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại (lần đầu) của UBND thành phố T; kết quả xác minh về Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, nguồn gốc quá trình sử dụng đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất và hồ sơ có liên quan; hồ sơ thuê thầu đất nông nghiệp; hồ sơ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng V, nội dung ý kiến của UBND tỉnh T trùng với các thông tin UBND thành phố T đã nêu.

UBND tỉnh kết luận: Phần diện tích 1.208m² đất nuôi trồng thủy sản ông Lê Hồng V đang khiếu nại là đất do UBND phường L quản lý (đã cho thuê thầu, thu tiền sản ao từ trước năm 2003), không được bồi thường về đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013; có vị trí, ranh giới độc lập với thửa đất ở đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất ở.

Việc ông Lê Hồng V khiếu nại, đề nghị được bồi thường diện tích 1.208m² là đất vườn ao cùng thửa với thửa đất ở là không có cơ sở. Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Lê Hồng V đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường L trình bày:

Phần bồi thường tài sản trên đất của hộ ông Lê Hồng V được thực hiện theo Công văn số 6660 ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh T (có công văn hướng dẫn riêng quy định mức hỗ trợ vật kiến trúc đối với hộ cá nhân nhận thầu khoán); gia đình ông V thuộc đối tượng cường chế nên chưa nhận bồi thường.

Theo Bản đồ 299, Bản đồ 364, sổ mục kê của UBND phường L đều không ghi nhận chủ sở hữu là cá nhân nào đối với diện tích 1.208m² đất ông V đang khiếu nại, khởi kiện mà là đất của UBND. Biên bản xã xác nhận nguồn gốc đất xác định 1.208m² trước đây do Hợp tác xã nông nghiệp lấy đất làm gạch tạo thành ao, hộ khó sản xuất, canh tác nên Nhà nước không giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân nào; trước năm 1990 các hộ sinh sống liền kề ra khu đất này cải tạo trồng rau, trong đó có ông Lê Hồng B (bố đẻ ông V).

Với nội dung trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 172; Điều 173; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng V, gồm:

- Hủy một phần Quyết định số 12020/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 2) cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại phường L thực hiện Dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, thành phố T (phần kinh phí bồi thường cho hộ ông Lê Hồng V).

- Hủy Công văn số 1778/UBND-TNMT ngày 05/4/2023 của UBND thành phố T về việc giải quyết đơn của công dân Lê Hồng V;

- Hủy Quyết định số 6031/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V;

- Hủy Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V;

- Hủy một phần Phương án bồi thường ngày 12/8/2022 của UBND thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho gia đình ông Lê Hồng V. Buộc UBND thành phố T lập dự toán bồi thường mới đối với tài sản trên diện tích đất 1.400m² gia đình ông thuê khoán của xã L như sau:

+ Lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thu hồi khoảng 1.208m² đất hoang hóa do gia đình ông Lê Hồng V đang quản lý, sử dụng có thời điểm sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 cho đến nay.

+ Áp giá mức 1.0 đối với bồi thường tài sản, công trình trên đất, cây cối và vật nuôi trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi.

+ Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, vật kiến trúc trên đất cây cối, vật nuôi: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng);

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

+ Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

+ Bồi thường chi phí đầu tư, cải tạo, san lấp đất... khi Nhà nước thu hồi 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc UBND thành phố T ban hành Quyết định thu hồi đất mới, trong đó xác định đất thu hồi của gia đình ông Lê Hồng V có diện tích 1.208m² là đất ở; trước khi bị thu hồi có cây cối, bờ ao trong ngoài, nuôi cá, hàng rào.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của ông Lê Hồng V kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự trình bày như sau:

- Người kháng cáo là ông Lê Hồng V trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án không đúng bản chất, không đúng sự thật khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến tuyên bản án không đảm bảo quyền lợi của ông V; Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, không thẩm định để xác định vị trí, diện tích đất, tài sản trên đất; Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, ông V khởi kiện cả quyết định hành chính và hành vi hành chính; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các

con ông V vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông V trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; cụ thể: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp thiếu, không đưa các con của ông V là những người đang cùng sử dụng đất vào tham gia tố tụng, cũng như không ghi lời khai của Chủ tịch UBND thành phố T là thiếu sót; Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thẩm định đối với thửa đất đang có khiếu nại để xác định vị trí thửa đất; không đánh giá hết các tài liệu do phía người khởi kiện xuất trình, không lấy lời khai của những người làm chứng. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông V là thiếu căn cứ, vì diện tích 1.208m² do gia đình ông V khai hoang, sử dụng từ trước năm 1988 được những người dân trong khu vực xác nhận, ngay văn bản của UBND thành phố T cũng đã khẳng định năm 1990 các hộ dân tự ý ra khai hoang (trong đó có ông B là bố ông V); hồ sơ đất cũng không ghi chủ sử dụng đất, đất ông V đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất, nên theo quy định được bồi thường; gia đình ông V có tài sản trên đất nên phải được bồi thường về chi phí di chuyển, chi phí đào tạo, chuyển đổi nghề; thủ tục thu hồi đất của UBND thành phố T thực hiện không đúng quy định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng: Ông Lê Hồng V kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là các quyết định hành chính, hành vi hành chính, bao gồm: Quyết định số 12020/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định 12020) ngày 23/11/2022 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 2) cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại phường L thực hiện Dự án Khu đô thị mới tại xã H và xã H, thành

phố T (phần kinh phí bồi thường cho hộ ông Lê Hồng V); Công văn số 1778/UBND-TNMT (sau đây gọi tắt là Công văn 1778)) ngày 05/4/2023 của UBND thành phố T về việc giải quyết đơn của công dân Lê Hồng V; Quyết định số 6031/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định 6031) ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V; Quyết định số 3698/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định 3698) ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng V; Phương án bồi thường ngày 12/8/2022 của UBND thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho gia đình ông Lê Hồng V. Đồng thời buộc UBND thành phố T ban hành quyết định thu hồi đất, lập dự toán bồi thường mới đối với tài sản trên diện tích đất 1.400m² gia đình ông thuê khoán của xã L. Đây là các quyết định hành chính cá biệt, cũng như hành vi hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện, cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 11/10/2023 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định 3698, đến ngày 31/01/2024 ông Lê Hồng V có đơn khởi kiện gửi tại Tòa án là đang trong thời hạn một năm, nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện có mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm những người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông V cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là không đúng.

** Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Hồng V thấy:*

[3] Theo hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng thửa đất đang khiếu nại, thấy: Hồ sơ địa chính xã H (nay là phường L) lập năm 1985 (Bản đồ 299): Diện tích đất ông Lê Hồng V đang khiếu kiện thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 03 (diện tích nguyên thửa 5.740m²); sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, xứ đồng: Lò gạch, loại đất: Hoang (ký hiệu: H). Hồ sơ địa chính xã H (nay là phường L) lập năm 1995 (Bản đồ 364): Diện tích đất ông Lê Hồng V đang khiếu kiện thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07 (diện tích nguyên thửa 3.603m²); sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, loại đất (ao). Theo trích đo hiện trạng: Diện tích đất ông Lê Hồng V đang khiếu kiện thuộc một phần thửa đất số 198, 205, tờ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022, được Sở T2 phê duyệt ngày 17/01/2022, tổng diện tích là 3.307m²; loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN). Theo UBND phường L thì diện tích thửa đất 281 là đất do UBND phường quản lý, đã cho hộ ông V thuê thầu, thu hoa lợi đối với 1.400m² từ trước năm 2003 (thể hiện

tại các phiếu nộp sản phẩm thầu của hộ ông V), diện tích 1.208m² hộ ông Lê Hồng V đang khiếu kiện cũng trong ranh giới của thửa đất ông V nhận thầu (tại Bản đồ 299 và Sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, loại đất: Hoang; tại Bản đồ 364 và Sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng, loại đất (ao), nhưng theo UBND phường L thì do diện tích này là ao, hộc, khó sản xuất, canh tác không hiệu quả nên UBND không giao thầu khoán cho hộ gia đình, cá nhân nào, nhưng từ trước năm 1990, các hộ sinh sống liền kề ra cải tạo, trồng rau, canh tác, sản xuất, trong đó có ông Lê Hồng B (là bố đẻ ông V). Gia đình ông Lê Hồng V được Nhà nước giao đất có thu tiền 200m² đất ở, và được cấp GCNQSD đất 200m² ở tại thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính phường L lập năm 1995. Quá trình sử dụng, năm 2007, ông V chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn K1 một phần đất với diện tích 100m² đất ở. Hộ ông Nguyễn Văn K1 đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất ngày 03/8/2007, số vào sổ cấp GCN: H01330, diện tích 100m² đất ở; phần đất còn lại sau khi chuyển nhượng, ông Lê Hồng V, bà Lê Thị N1 đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất, số vào sổ GCN: H 01329, ngày 03/8/2007 tại thửa 281⁽¹⁾, diện tích 100m² đất ở, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; có sơ đồ thửa đất trên GCNQSD đất được cấp. Ông Lê Hồng V cho rằng, diện tích đất đang khiếu nại do gia đình ông khai hoang sử dụng từ những năm 1970, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh gia đình ông kê khai, đăng ký, cũng như đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên; ông chỉ cung cấp được các hợp đồng thầu khoán từ năm 2003 đến năm 2020, mặc dù trong hợp đồng chỉ thể hiện diện tích 1.400m², nhưng vị trí, ranh giới của thửa đất thuê theo hợp đồng là toàn bộ phần diện tích ông Lê Hồng V đang sử dụng nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 198, 205, tờ số 02, mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022. Do đó, có căn cứ xác định diện tích 1.208m² đất ông Lê Hồng V đang khiếu kiện là đất đã được UBND phường quản lý, cho thuê thầu, thu hoa lợi từ trước năm 2003. Phần diện tích đất ở của ông Lê Hồng V được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất là thửa 281, có ranh giới độc lập với phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại tại thửa 281, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã H năm 1995, nên ông Lê Hồng V đề nghị được bồi thường diện tích 1.208m² là đất vườn ao cùng thửa với thửa đất ở là không có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên diện tích 1.208m²: UBND thành phố T đã áp dụng đơn giá bồi thường hỗ trợ đối với tài sản, công trình vật kiến trúc trên diện tích đất 1.208m² theo quy định tại Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh T; cây cối, hoa màu áp dụng theo đơn giá bồi thường, thiệt hại cây trồng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021), và Công văn số 6660/UBND-KTTC ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất ngoài mốc GPMB và hỗ trợ khác cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện dự án là đúng quy định.

[5] Về các chính sách bồi thường, hỗ trợ khác: Theo quy định tại Điều 19 Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 UBND tỉnh T quy định về

bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất (thực hiện theo Điều 91 Luật đất đai 2013) thì: “*Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí di chuyển tài sản..*”. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017); Điều 4 Thông tư 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ T3 thì diện tích 1.208m² không phải đất của hộ ông V nên không phải là đối tượng để hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Về việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất: Quá trình kiểm kê thực hiện bồi thường toàn bộ bờ kè, bờ ao, móng ao...đã được đo đạc, kiểm đếm, kê khai đầy đủ để thực hiện bồi thường tài sản trên đất. Ông V khiếu nại chi phí san lấp mặt bằng, đắp bờ ao, làm vườn... vào diện tích đất này nhưng quá trình các cấp UBND giải quyết khiếu nại và Tòa án giải quyết vụ kiện, ông Lê Hồng V không cung cấp được các tài liệu, chứng từ về việc đã đầu tư chi phí nêu trên đầu tư vào đất, nên không có cơ sở để xem xét.

[6] Từ phân tích trên thấy rằng, việc UBND thành phố T ban hành Quyết định số 12020/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình (trong đó có ông V) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai 2013. Ông Lê Hồng V yêu cầu buộc UBND thành phố T ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất ông V đang quản lý bị thu hồi, cũng như bồi thường, hỗ trợ theo yêu cầu của ông V không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đối với Công văn 1778 và Quyết định 6031 thấy: Do không đồng ý với việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, ông Lê Hồng V đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố T, khiếu nại Quyết định 12020. Sau khi nhận được đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố T đã tiến hành thụ lý, xác minh và tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Căn cứ kết quả xác minh Chủ tịch thành phố T đã ban hành các quyết định nêu trên để giải quyết khiếu nại (lần 1). Theo đó, như đã phân tích ở trên thì yêu cầu được bồi thường về đất ở của ông V không có căn cứ, nên Chủ tịch UBND thành phố T đã không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông V là có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với Quyết định 3698, thấy: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Lê Hồng V, Chủ tịch UBND tỉnh T đã tiến hành thụ lý và thông báo bằng văn bản cho ông Lê Hồng V biết đồng thời ban hành quyết định giao nhiệm vụ xác minh. Thanh tra tỉnh đã ban hành quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại, thành lập đoàn xác minh khiếu nại, tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Trên cơ sở báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, ngày 11/10/2023 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Theo đó, không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông V, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại (lần 1) của Chủ tịch UBND thành phố T là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã giải quyết vụ án đảm bảo đúng, đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, ông Lê Hồng V kháng cáo nhưng không có thêm tài liệu gì mới làm căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông V đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại không có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nhưng ông V là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, nên miễn án phí phúc thẩm cho ông Lê Hồng V theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông Lê Hồng V; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST, ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Hồng V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm